CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BVG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**	**01 - 02**
2	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	**03 - 04**
3	**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán**	
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
	Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BVG trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư BVG (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100979011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 4/7/2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thương mại và sản xuất.

Vốn điều lệ của Công ty: 97.509.480.000 đồng.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
Công ty con			
Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt	100%	100%	Km 7, quốc lộ 18, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh
Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt	83,17%	83,17%	Số 1 lô F KCN Gia Lễ, thôn Tô Hiệu, xã Đông Quang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Anh Vương	Chủ tịch
Ông Vũ Hữu Trí	Thành viên
Ông Đặng Đức Dũng	Thành viên
Ông Lê Quốc Hùng	Thành viên
Ông Lê Văn Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc bao gồm:

Ông Lê Văn Cường	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K - Chi nhánh Miền Bắc là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long -T.D.K - Chi nhánh Miền Bắc bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của

Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BVG
M.S.D.N: 0100971011
BACVIET GROUP

Lê Văn Cường

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K - CHI NHÁNH MIỀN BẮC

Trụ sở chính: Số 6, ngõ 92, phố Kim Giang, P. Kim Giang, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

VPGD: Phòng A1205, Toà nhà Xuân Mai, phố Cầu Đơ, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Số : 0804/2020/BCKT - TC/HNBVG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư BVG

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư BVG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư BVG, được lập ngày 08/04/2020, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K - Chi nhánh Miền Bắc

Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Vũ Kim Hồng	**Nguyễn Thị Thu Huyền**
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 3703-2016-045-1	Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3708-2018-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**145.849.608.044**	**157.785.914.109**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**15.759.287.322**	**3.669.320.833**
1. Tiền	111	V.01	15.759.287.322	3.669.320.833
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**81.788.077.419**	**81.479.472.387**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	58.238.494.219	73.609.096.418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.846.526.294	365.719.408
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	43.566.962.329	30.168.561.984
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.04	(21.863.905.423)	(22.663.905.423)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05	**46.158.994.715**	**70.816.312.280**
1. Hàng tồn kho	141		46.158.994.715	70.816.312.280
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.143.248.588**	**1.820.808.609**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	92.349.144
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.143.248.588	1.728.459.465
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**103.849.753.351**	**137.367.846.493**
				-
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**85.075.150.222**	**68.814.330.400**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	84.151.071.252	67.789.405.002
- Nguyên giá	222		147.108.295.267	126.204.153.850
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(62.957.224.015)	(58.414.748.848)
2. Tài sản cố định vô hình	227		924.078.970	1.024.925.398
- Nguyên giá	228		2.370.729.470	2.370.729.470
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.446.650.500)	(1.345.804.072)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.834.857.548**	**8.230.664.643**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		892.364.252	892.364.252
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		942.493.296	7.338.300.391
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.07	**11.775.283.996**	**53.993.843.997**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	47.300.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.775.283.996	6.693.843.997
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.164.461.585**	**6.329.007.453**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.952.467.624	4.539.087.932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		200.624.231	200.624.231
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.011.369.730	1.589.295.290
				-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**249.699.361.395**	**295.153.760.602**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**172.878.398.686**	**225.314.685.268**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**83.669.872.973**	**124.158.092.784**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	35.605.025.159	49.748.597.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.371.995.605	25.824.161.144
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	3.316.761.685	2.951.477.325
4. Phải trả người lao động	314		2.709.092.760	4.898.196.176
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		16.402.053.132	9.909.679.242
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	23.144.280.599	30.605.317.697
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		120.664.033	220.664.033
II. Nợ dài hạn	**330**		**89.208.525.713**	**101.156.592.484**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	89.208.525.713	101.156.592.484
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**76.820.962.709**	**69.839.075.333**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.11	**76.820.962.709**	**69.839.075.333**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.509.480.000	97.509.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.509.480.000	97.509.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		156.827.827	7.856.827.827
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		150.037.319	150.037.319
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27.478.133.686)	(35.208.871.551)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(27.954.840.540)	(37.899.148.752)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		476.706.854	2.690.277.201
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	422		6.482.751.249	(468.398.262)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**249.699.361.395**	**295.153.760.602**

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Thu Hằng	Tạ Thu Hằng	Lê Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

MẪU SỐ B 02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**257.928.746.943**	**286.053.622.406**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	15.947.727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**257.928.746.943**	**286.037.674.679**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	214.564.344.669	232.518.346.183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**43.364.402.274**	**53.519.328.496**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.718.669.327	286.736.361
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	14.576.135.125	9.784.314.340
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.511.245.167*	*6.639.602.484*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	16.482.536.704	24.250.277.097
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	14.122.647.063	32.166.871.965
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(98.247.291)**	**(12.395.398.545)**
{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}				
11. Thu nhập khác	31		3.630.950.716	25.166.929.216
12. Chi phí khác	32		74.339.786	8.381.513.353
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**3.556.610.930**	**16.785.415.863**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3.458.363.639**	**4.390.017.318**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.370.507.274	1.650.881.977
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	**60**		**1.087.856.365**	**2.739.135.341**
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ			476.706.854	2.690.277.201
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			611.149.511	48.858.140
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	49	276

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Thu Hằng	Tạ Thu Hằng	Lê Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

MẪU SỐ B 03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***10.017.465.138***	***(4.957.138.897)***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.334.568.042	6.550.936.292
- Các khoản dự phòng	03	(6.139.585.939)	26.752.411.628
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	36.765.362	419.706.987
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.962.760.953)	(286.736.361)
- Chi phí lãi vay	06	8.511.245.167	6.639.602.484
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***18.797.696.817***	***35.118.782.133***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.261.303.529	(8.854.028.953)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	24.211.348.576	(6.243.000.894)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(39.374.715.166)	(21.889.005.328)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	586.620.308	4.444.369.516
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.701.563.358)	(2.175.871.532)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.925.770.310)	(19.502.823)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(3.376.548.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(145.079.604)***	***(2.994.805.977)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.841.170.769)	(620.500.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	748.703.636	20.000.000
2.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	*(3.660.000.000)*	-
3.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	*42.218.560.000*	-
3.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.214.057.317	286.736.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***21.680.150.184***	***(313.763.639)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	*10.000.000.000*	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	92.130.361.477	76.221.532.967
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(111.575.470.359)	(70.394.765.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(9.445.108.882)***	***5.826.767.851***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	***12.089.961.698***	**2.518.198.235**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	***3.669.320.833***	**1.181.578.297**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	*4.791*	(30.455.699)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**15.759.287.322**	**3.669.320.833**

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Thu Hằng	Tạ Thu Hằng	Lê Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. *Hình thức sở hữu vốn*

Công ty Cổ phần Đầu tư BVG (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100979011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04/07/2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thương mại và sản xuất.

Vốn điều lệ của Công ty: 97.509.480.000 đồng.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
Công ty con			
Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt	100%	100%	Km 7, quốc lộ 18, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh
Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt	83,17%	83,17%	Số 1 lô F KCN Gia Lễ, thôn Tô Hiệu, xã Đông Quang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

2. *Lĩnh vực kinh doanh*

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và sản xuất kết cấu thép.

3. *Ngành nghề kinh doanh:*

- Buôn bán kim loại và quặng kim loại; Buôn bán máy móc, thiết bị phụ tùng và máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Buoona bán ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Đại lý, môi giới, đấu giá; Sản xuất kim loại; Sản xuất khung nhà kho bằng thép; Sản xuất các kết cấu kiện thép cho xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe; Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất động cơ, tua bin; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bưu chính; Chuyển phát;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí thi công lắp đặt các công trình cấp thoát nước.

4. *Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:*

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất năm.

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con".

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy tính, sử dụng phần mềm kế toán MISA.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo kiểm kê thực tế tại thời điểm cuối hàng tháng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- *30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.*
- *50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.*
- *70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.*
- *100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.*

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị quản lý	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.
Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	124.847.400	89.372.180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.634.439.922	3.579.948.653
Cộng	**15.759.287.322**	**3.669.320.833**

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***58.238.494.219***	***73.609.096.418***
Nhà máy chế tạo thiết bị nâng hạ	1.280.406.080	1.280.406.080
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Kinh doanh Đô Thị	27.646.912.528	27.646.912.528
Công ty TNHH MTV Kết cấu thép	4.485.133.390	5.085.133.390
Công ty TNHH JSR Trading	4.083.763.410	18.798.833.785
Công ty Cổ phần Ôtô Trường Hải	4.598.705.592	882.662.624
Công ty TNHH MTV Thương mại JSR Việt Nam	1.418.977.925	3.575.577.271
Tổng công ty bưu diện Việt Nam (BQL dự án các công trình bưu điện)	5.141.245.600	1.961.765.685
Các khoản phải thu khác	9.583.349.694	14.377.805.055

3. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	***43.566.962.329***	**-**	***30.168.561.984***	**-**
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Tạm ứng	8.437.736.655	-	14.216.485.525	-
- Phải thu khác	35.129.225.674	-	15.952.076.459	-
Quỹ Vinalvest	*30.042.000.000*	-	-	-
Công ty CP Capella Việt Nam (ii)	-	-	-	-
Lê Thanh Tùng	-	-	*5.775.000.000*	-
Nguyễn Thị Duyên	-	-	*5.250.000.000*	-
Trần Quốc Anh	-	-	*4.725.000.000*	-
Phải thu khác	*5.087.225.674*	-	*202.076.459*	

4. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nhà máy chế tạo thiết bị nâng hạ	1.280.406.080	-	1.280.406.080	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Hanel	503.504.125	-	503.504.125	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quảng Ninh	80.168.880	-	80.168.880	-
Công ty CP Xây dựng số 3 Hải Phòng	197.613.036	-	197.613.036	-
Công ty CP SX và Xây lắp 89	180.000.000	-	180.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vinashin	1.855.399.400		1.855.399.400	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng - Kinh doanh đô thị (1)	27.646.912.528	14.778.714.662	27.646.912.528	13.823.456.263
Công ty TNHH một thành viên Kết cấu Thép	5.085.133.390	2.464.937.494	4.929.874.990	2.464.937.494
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tàu thuỷ Sông Chanh	438.259.268	-	438.259.268	-
Công ty Cổ Phần Thuận Hòa	653.347.200		653.347.200	
Công ty Cổ Phần MEDIAMART Việt Nam	216.871.236	-	216.871.236	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Xây Dựng Điện Lực Việt Nam	304.444.626	152.222.313	304.444.626	152.222.313
Công ty TNHH Bảo Sơn	256.121.606	76.836.482	256.121.606	76.836.482
Công ty Cổ Phần đầu tư và xây lắp Thành An 386	92.608.595	27.782.579	92.608.595	27.782.579
Công ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Phong Cách Mới	42.000.000	12.600.000	42.000.000	12.600.000
Các đối tượng khác	559.474.783	15.265.799	559.474.783	15.265.799
Cộng	**39.392.264.753**	**17.528.359.329**	**39.237.006.353**	**16.573.100.930**

5. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường;	-		2.440.613.466	
Nguyên liệu, vật liệu	2.025.769.278		2.166.328.436	
Công cụ, dụng cụ	216.511.222	-	151.685.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.301.221.603	-	37.359.937.192	-
Thành phẩm	3.730.364.649	-	6.052.070.793	-
Hàng hóa	25.885.127.963	-	22.645.676.893	-
Cộng	**46.158.994.715**	**-**	**70.816.312.280**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	**44.892.687.427**	**69.405.466.335**	**7.854.205.475**	**852.581.024**	**3.199.213.589**	**126.204.153.850**
- Mua trong năm	11.744.851.338	14.492.126.526	-	-	-	26.236.977.864
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.997.965.867)	(3.334.870.580)	-	-	(5.332.836.447)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	**56.637.538.765**	**81.899.626.994**	**4.519.334.895**	**852.581.024**	**3.199.213.589**	**147.108.295.267**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	**17.681.680.580**	**32.501.769.398**	**5.398.133.233**	**843.602.492**	**1.989.563.145**	**58.414.748.848**
- Khấu hao trong năm	2.917.222.219	6.035.426.355	203.809.240	14.204.513	63.059.288	9.233.721.614
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.356.375.867)	(3.334.870.580)	-	-	(4.691.246.447)
Tại ngày 31/12/2019	**20.598.902.799**	**37.180.819.886**	**2.267.071.893**	**857.807.005**	**2.052.622.433**	**62.957.224.015**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	**27.211.006.847**	**36.903.696.937**	**2.456.072.242**	**8.978.532**	**1.209.650.444**	**67.789.405.002**
Tại ngày 31/12/2019	**36.038.635.966**	**44.718.807.108**	**2.252.263.002**	**(5.225.981)**	**1.146.591.156**	**84.151.071.252**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh , liên kết	-	-	-	**47.300.000.000**	**47.300.000.000**	-
Công ty CP Công nghệ Bắc Việt (i)	-	-	-	47.300.000.000	47.300.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**11.775.283.996**	**11.775.283.996**	-	**6.693.843.996**	**6.693.843.996**	-
Công ty CP Công nghệ Bắc Việt	5.081.440.000	5.081.440.000	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư & Xây Dựng Hanel (i)	1.452.457.000	1.452.457.000	-	1.452.457.000	1.452.457.000	-
Công ty CP Thương Mại Đầu Tư và Công Nghệ Hưng Việt (i)	2.325.600.000	2.325.600.000	-	2.325.600.000	2.325.600.000	-
Công ty TNHH MTV LIM ROYAL (i)	2.915.786.996	2.915.786.996	-	2.915.786.996	2.915.786.996	-

(i) Do chưa được cung cấp BCTC của các Công ty nhận vốn góp khác để xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này đang được Công ty xác định bằng giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	***35.605.025.159***	***35.605.025.159***	***49.748.597.167***	***49.748.597.167***
Công ty TNHH Nippon steel & sumikin metal products Việt Nam	2.082.219.137	2.082.219.137	1.827.662.614	1.827.662.614
Công ty CP Nội thất 190	1.851.477.147	1.851.477.147	444.424.459	444.424.459
Công ty Cổ phần Công Nghệ Bắc Việt	15.307.313.320	15.307.313.320	13.611.592.278	13.611.592.278
Công ty TNHH MTV Thương mại JSR Việt Nam	1.020.735.055	1.020.735.055	11.720.611.711	11.720.611.711
Công ty TNHH JSR JP	2.487.330.845	2.487.330.845	-	-
Các đối tượng khác	12.855.949.655	12.855.949.655	22.144.306.105	22.144.306.105

9. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.084.520.328	15.978.671.230	16.124.911.687	938.279.871
Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.952.150	9.952.150	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.631.379.154	2.470.507.274	1.925.770.310	2.176.116.118
Thuế thu nhập cá nhân	235.577.843	419.489.359	452.701.506	202.365.696
Các loại thuế khác	-	369.669.321	369.669.321	-
Cộng	**2.951.477.325**	**19.248.289.334**	**18.883.004.974**	**3.316.761.685**

10. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**30.605.317.697**	**30.605.317.697**	**57.475.256.495**	**64.936.293.593**	**23.144.280.599**	**23.144.280.599**
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (i)	22.933.710.009	22.933.710.009	-	22.933.710.009	-	-
Ngân hàng Indovina - Mỹ Đình	2.463.035.250	2.463.035.250	54.730.796	2.517.766.046	-	-
Ngân hàng Agribank	-	-	51.011.275.445	32.843.692.025	18.167.583.420	18.167.583.420
Vay cá nhân	5.208.572.438	5.208.572.438	6.409.250.254	6.641.125.513	4.976.697.179	4.976.697.179
Cộng	**30.605.317.697**	**30.605.317.697**	**57.475.256.495**	**64.936.293.593**	**23.144.280.599**	**23.144.280.599**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**101.156.592.484**	**101.156.592.484**	**34.691.109.995**	**46.639.176.766**	**89.208.525.713**	**89.208.525.713**
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long (ii)	38.897.208.616	38.897.208.616	-	16.160.958.852	22.736.249.764	22.736.249.764
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long (ii)	22.009.062.987	22.009.062.987	36.005.013	-	22.045.068.000	22.045.068.000
Ngân hàng Indovina (IVB) - chi nhánh Mỹ Đình (iii)	11.884.776.901	11.884.776.901	11.884.776.901	23.769.553.802	-	-
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (iv)	1.257.600.000	1.257.600.000	-	805.900.000	451.700.000	451.700.000
Công ty cổ phần công nghệ Bắc Việt (v)	23.000.000.000	23.000.000.000		-	23.000.000.000	23.000.000.000
Ngân hàng Agribank (*)		-	19.985.693.281	1.044.675.000	18.941.018.281	18.941.018.281
Trần Trọng Nghĩa	4.107.943.980	4.107.943.980	2.784.634.800	4.858.089.112	2.034.489.668	2.034.489.668

(i) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 317/2017/HĐTD1/BVB002 ngày 24/08/2017 với Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hà Nội, thời hạn cho vay là tối đa 06 tháng kể từ ngày nhận nợ đối với mỗi khế ước nhận nợ, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

(ii) Khoản vay dài hạn ngân hàng PG là khoản vay dài hạn theo hợp Hợp đồng hạn mức tín dụng trung dài hạn số 170.107/HĐHM/NH-PN/PGBTL.11 ký ngày 10/05/2011, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Theo thỏa thuận điều chỉnh khoản vay ngày 06/01/2015

cấu trúc lại khoản vay, công ty bắt đầu trả gốc vay và lãi vay từ năm 2017 đến năm 2023. Lãi suất vay 7,5%/năm đối với khoản vay bằng VND. Lãi suất tốt nhất cho các khoản vay bằng USD tại từng thời điểm.

(iii) Hợp đồng Tín Dụng số 017/IVBMD-HĐDH/2013 ngày 28/02/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH Indovina-Chi nhánh Đống Đa, mục đích vay để tài trợ một phần việc đầu tư xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho dự án "Nhà máy thép hình và cơ khí Bắc Việt" tại Khu công nghiệp Gia Lễ, Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, thời hạn vay 10 năm được thỏa thuận tại Khế ước nhận nợ. Lãi suất tiền vay theo từng giấy nhận nợ phù hợp với quy định của ngân hàng. Thời hạn trả nợ gốc và lãi vay được xác định cụ thể theo Khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bởi các tài sản:

- Toàn bộ nhà xưởng, tài sản gắn liền với đất khác và các máy móc thiết bị của công ty CP công nghiệp Bắc Việt tại khu công nghiệp Gia Lễ, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình với tổng giá trị ước tính là 56.986.163.000 VND (Năm mươi sáu tỷ chín trăm tám mươi sáu triệu một trăm sáu mười ba nghìn đồng chẵn).
- Quyền thuê đất (82.000 m2) của Công ty CP Công nghiệp Bắc Việt tại khu công nghiệp Gia Lễ, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình
- Quyền sử dụng 442.350m2 của công ty CP Kim Khí Bắc Việt Tại Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Thành phố Hải Phòng có tổng giá trị là 19.216.312.500 VND (Mười chín tỷ hai trăm mười sáu triệu ba trăm mười hai nghìn năm trăm đồng chẵn) theo biên bản định giá tài sản thế chấp số 020/IVBMĐ-BBĐG ngày 28/02/2013
- Toàn bộ tồn kho hàng hóa của Công ty CP thép Bắc Việt được hình thành từ nguồn vốn vay Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đống Đa
- Các tài sản này đồng thời đảm bảo nghĩa vụ vay vốn của Công ty CP Công Nghiệp Bắc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 017/IVBMD-HĐDH/2013.

(iv) Hợp đồng vay số 0318/2017/HDDTD1/BVB002 ngày 24/08/2017 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt-Chi nhánh Hà Nội, mục đích vay để bù đắp-Mua sắm dây chuyền, máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 2 tỷ đồng, thời hạn vay 36 tháng được thỏa thuận tại Khế ước nhận nợ. Lãi suất tiền vay theo từng giấy nhận nợ phù hợp với quy định của ngân hàng. Thời hạn trả nợ gốc và lãi vay được xác định cụ thể theo Khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bởi các tài sản:

- Bất động sản tại địa chỉ số 9 ngách 93/8 Hoàng Văn Thái hà Nội theo GCN Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất số 01111031015 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 04/12/2001, hồ sơ gốc số 7304.2001.QĐUB/38481.2001.
- BĐS tại thôn Giang Liễu, Quế Võ, Bắc Ninh theo GCN quyền sử dụng đất số AK653.863 do UBND huyện Quế Võ-Bắc Ninh cấp ngày 31/12/2007, số vào sổ cấp GCN QSDĐ H.01719
- BĐS thôn Giang Liễu, Quế Võ, Bắc Ninh theo GCN quyền sử dụng đất số AK653.864 do UBND huyện Quế Võ-Bắc Ninh cấp ngày 31/12/2007, số vào sổ cấp GCN QSDĐ H.01720.
- Máy móc thiết bị; Phương tiện vận tải; Nhà xưởng và các Tài sản khác gắn liền với đất và công trình trên đất theo GCN quyền sử dụng đất số AE 75048 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16/07/2007.
- Hàng tồn kho luân chuyển là thép các loại thuộc sở hữu của Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt.
- Máy kết hợp gá (lắp ráp), nắn thẳng và hàn trục dầm thep H (H beam asembly welding straghtening workstation); Brand: YANG TONG; Model: ZHJ18. Theo hợp đồng ngoại số YT-BT-1701 ngày 06/6/2017 giữa Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt và WUXI YANGTONG MECHANICAL EQUIPMENT CO.,LTD (Trung Quốc)

- Máy khoan thép nối (bản giằng cột) (Joint plate CNC drillin machine); Model: DMD - 1640. Theo HĐ ngoại số 10062017/BSSB-DÂM ngày 10/06/2017 giữa Công ty TNHH Kết cấu thep Bắc Việt và DAMA TECH CO.,LTD (Đài Loan).

- Xe ô tô Toyota Camry 2.5Q màu đen, sản xuất năm 2017. BKS 99A-173.41 thuộc sở hữu của Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 031338 do Công an tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 04/05/2017
- Các tài sản này đồng thời đảm bảo nghĩa vụ vay vốn của Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 316/2017/HDDTD1/BVB002, 317/2017/HDDTD1/BVB002.

(v) Theo hợp đồng vay tiền số: 18072019/HĐVT/BVIT-BVI ngày 18/07/2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Công nghệ Bắc Việt, hạn mức tín dụng 23 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa không quá 36 tháng, lãi suất 9%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Tiền lãi và gốc được trả 6 lần, thời hạn trả 6 tháng/lần..

11. Vốn chủ sở hữu

a) Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	**97.509.480.000**	**16.503.370.800**	**7.856.827.827**	**150.037.319**	**(54.358.416.427)**	**67.661.299.519**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi / (lỗ) trong kỳ năm	-	-	-	-	2.690.277.201	2.690.277.201
Tăng khác	-	-	-	-	16.503.370.800	16.503.370.800
Giảm khác	-	(16.503.370.800)	-	-	(44.103.125)	(16.547.473.925)
Số dư tại ngày 01/01/2019	**97.509.480.000**	**-**	**7.856.827.827**	**150.037.319**	**(35.208.871.551)**	**70.307.473.595**
Lãi / (lỗ) trong kỳ năm	-	-	-	-	476.706.854	476.706.854
Tăng khác	-	-	-	-	7.700.000.000	7.700.000.000
Giảm khác	-	-	(7.700.000.000)	-	(445.968.989)	(8.145.968.989)
Số dư tại ngày 31/12/2019	**97.509.480.000**	**-**	**156.827.827**	**150.037.319**	**(27.478.133.685)**	**70.338.211.460**

b) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.750.948	9.750.948
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.750.948	9.750.948
- Cổ phiếu phổ thông	*9.750.948*	*9.750.948*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.750.948	9.750.948
- Cổ phiếu phổ thông	*9.750.948*	*9.750.948*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	155.030.333.021	183.726.309.344
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.622.808.954	1.537.997.864
Doanh thu bán sản phẩm xây lắp	78.201.063.183	84.011.272.314
Doanh thu khác	20.074.541.785	16.778.042.884
Cộng	**257.928.746.943**	**286.053.622.406**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	126.372.248.493	143.455.522.897
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.407.147.063	1.215.871.900
Giá vốn bán sản phẩm xây lắp	70.600.852.208	76.854.837.132
Giá vốn bán sản phẩm khác	16.184.096.905	10.992.114.254
Cộng	**214.564.344.669**	**232.518.346.183**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	118.678.101	14.472.833
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.130.288.000	57.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	469.703.226	215.263.528
Cộng	**1.718.669.327**	**286.736.361**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.508.902.890	6.639.602.484
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	6.616.860.000	2.250.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	450.372.235	894.711.856
Cộng	**14.576.135.125**	**9.784.314.340**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	8.921.855.160	9.548.065.414
Chi phí đồ dùng văn phòng	293.498.434	213.507.530
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.092.442.262	885.742.637
Thuế, phí và lệ phí	832.417.705	1.088.612.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.572.376	101.499.337
Chi phí dự phòng	(800.000.000)	16.827.329.853
Các khoản chi phí QLDN khác	3.066.935.566	2.924.188.917
Phân bổ lợi thế thương mại, vị trí địa lý, CCDC	577.925.560	577.925.560
Cộng	**14.122.647.063**	**32.166.871.965**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	53.542.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.149.631.428	7.150.093.905
Các khoản chi phí bán hàng khác	9.332.905.276	17.046.640.199
Cộng	**16.482.536.704**	**24.250.277.097**

6. Lỗ và thời gian chuyển lỗ

Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Kế hoạch chuyển lỗ khoản lỗ lũy kế đến 31/12/2019 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn vào các năm sau và chưa được cơ quan thuế kiểm tra quyết toán thuế.

7. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	476.706.854	2.690.277.201
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.750.948	9.750.948
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**49**	**276**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K - Chi nhánh Miền Bắc kiểm toán.

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Thu Hằng	Tạ Thu Hằng	Lê Văn Cường